

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 302/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25/3/2025

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Thị Hoàng Oanh

2. Bà Hồ Thị Lang

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trân - Cán bộ Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1836/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976 (Có đơn xin vắng mặt)

HKTT: 20/2 Tổ 1, N, phường N, thành phố T, tỉnh T.

Tạm trú: 535/3/2 Đường P, Phường T, quận B, TPHCM

2. **Bị đơn:** Ông Lê Phát T2, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

HKTT: 11 Đường N, phường N, thành phố T, tỉnh T

Tạm trú: 535/3/2 Đường P, Phường T, quận B, TPHCM

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và các bản trình bày ý kiến và các biên bản hòa giải, làm việc tại Tòa án, nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà và ông Lê Phát T2 đã tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân từ năm 2006, có đăng ký kết hôn, giấy chứng nhận kết hôn số 136 quyền số 01/2006 cấp ngày 03/10/2006 do UBND Phường N, Thành phố T, tỉnh T cấp. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống dẫn đến phát sinh mâu thuẫn. Vào tháng 8/2024, bà đã nộp đơn ly hôn nhưng sau đó đã rút đơn cho ông T2 cơ hội để đoàn tụ gia đình nhưng không được. Hiện nay bà nhận thấy vợ chồng đều không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng đoàn tụ không có nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Phát T2.

Về con chung: Bà T1 và ông T2 có hai người con chung tên Lê Thành Đ, sinh ngày 02/10/2005 và Lê Tâm Nh sinh ngày 18/5/2012. Vì Lê Thành Đ đã đủ tuổi trưởng thành tự lo cuộc sống nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Tâm N và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: Ông Lê Phát T2 vắng mặt, không gửi đến Tòa án tài liệu chứng cứ và bản ghi ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai bên đoàn tụ nhưng bị đơn vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải đoàn tụ.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1 có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông Lê Phát T2, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là: Lê Tâm N sinh ngày 18/5/2012 và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con. Con chung tên Lê Thành Đ, sinh ngày 02/10/2005 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: Ông Lê Phát T2 vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B phát biểu về việc chấp hành đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và xác định: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình trong quá trình tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T1 được ly hôn ông Lê Phát T2. Về con chung: Giao con chung tên là: Lê Tâm Như sinh ngày 18/5/2012 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Bà T1 không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nên đề nghị không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét do nguyên đơn khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Bà T1 phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền:* Căn cứ vào lời khai của các đương sự thì giữa các bên đã phát sinh quan hệ tranh chấp “Ly hôn”, bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét việc khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1 phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu ly hôn ông Lê Phát T2, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 136, quyển số 01/2006, ngày 03/10/2006 Ủy ban nhân dân phường Ninh Thạnh, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh thì quan hệ hôn nhân giữa bà T1 và ông T2 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, phù hợp với các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được pháp luật bảo vệ.

Xét lời khai của bà T1 cho thấy, sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống dẫn đến phát sinh mâu thuẫn. Vào tháng 8/2024, bà đã nộp đơn ly hôn nhưng sau đó đã rút đơn cho ông T2 cơ hội để đoàn tụ gia đình nhưng không thể đoàn tụ. Quá trình thụ lý vụ án, Tòa án cũng đã động viên bà T1 cho ông T2 có T2 cơ hội nhưng bà T1 kiên quyết ly hôn, đồng thời tổng đạt giấy triệu tập nhiều lần để mời ông T2 đến Tòa án trình bày ý kiến và hòa giải đoàn tụ, nhưng ông T2 không đến Tòa, không gửi văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu cũng như các tài liệu chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà T1, cho thấy ông T2 không có thiện chí hòa giải, không có mong muốn đoàn tụ. Nội dung xác minh của Công an Phường 13 quận B : Ông Lê Phát T2, sinh năm 1974 hiện đã li dị vợ Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976, đã chuyển đi từ tháng 9/2024, không rõ đi đâu. Như vậy, thực tế bà T1 và ông T2 không còn chung sống với nhau, mâu thuẫn giữa hai người là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình 2014, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên là: Lê Tâm Như sinh ngày 18/5/2012 và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hồ sơ khởi kiện thể hiện bà T1 và ông T2 có hai người con chung: Lê Thành Đ, sinh ngày 02/10/2005 và Lê Tâm N sinh ngày 18/5/2012. Do Lê Thành Đ đã đủ 18 tuổi và bà T1 không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Xét Giấy khai sinh số 114/2012 quyển số 02/2011 do Ủy ban nhân dân xã N, Thị xã T, tỉnh T cấp ngày 30/5/2012 thì trẻ Lê Tâm N chưa đủ 18 tuổi, bà T1 khai trẻ N đang chung sống cùng bà, trẻ Như cũng có nguyện vọng được sống cùng mẹ, xét trẻ N là nữ, đang trong độ tuổi dậy thì, ông T2 đã không còn chung sống cùng bà T1 từ tháng 9/2024 cho đến nay, nên để tránh ảnh hưởng đến sự phát triển tâm sinh lý của trẻ thì giao trẻ N cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp nên có căn cứ chấp nhận.

Về cấp dưỡng: Bà T1 không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản: Tài sản chung và nợ chung: Bà T1 khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đối với phần phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B đã nhận định đúng về thủ tục tố tụng, phân tích đúng nội dung của vụ án, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B về việc giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật và có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng do bà Nguyễn Thị T1 chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Điều 26 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T1

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T1 được ly hôn ông Lê Phát T2.

Giấy chứng nhận kết hôn số 136 quyển số 01/2006 ngày 03/10/2006 của Ủy ban nhân dân Phường N, Thành phố T, tỉnh T không còn giá trị pháp lý kể từ khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung:

- Con chung tên Lê Thành Đ, sinh ngày 02/10/2005 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Giao con chung tên Lê Tâm N, sinh ngày 18/5/2012 cho bà Nguyễn Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3 Về cấp dưỡng: Hội đồng xét xử không xem xét.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi và do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

1.4 Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng do bà Nguyễn Thị T1 phải chịu, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0029102 ngày 19/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi căn trừ, bà T1 đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị trong hạn 15 ngày, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị trong hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. B;
- THADS Q. B;
- UBND P. N, TP T;
- Lưu hồ sơ, VP.

Nguyễn Kiều Trang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thị Hoàng Oanh

Hồ Thị Lang

Nguyễn Kiều Trang